Phụ lục 02

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

Dự án: Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Tân Cảng tại xã Quảng Bình (đợt 2)

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch UBND xã Quảng Bình)

Đơn vị tính: đồng

TT	Họ và tên	Địa chỉ	Diện tích đất thu hồi (m2)		Tiền bồi thường về đất		Bồi thường cây, hoa màu trên đất		Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	Hỗ trợ ổn định đời sống	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ
			Thu hồi trong dự án	Thu hồi ngoài mốc	Bồi thường về đất trong dự án	Bồi thường về đất ngoài mốc	Bồi thường cây, hoa màu trên đất trong dự án	Bồi thường cây, hoa màu trên đất ngoài mốc			
1	Lưu Thanh Cuông	Thôn Triều Công, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hóa.	935,0	0,0	42.075.000	0	0	0	84.150.000	16.200.000	**142.425.000**
2	Nguyễn Thị Dậu	Thôn Triều Công, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hóa.	1.033,0	0,0	46.485.000	0	0	0	92.970.000	10.800.000	**150.255.000**
3	Trần Văn Dũng (chết) - vợ Trịnh Thị Lan đang quản lý sử dụng	Thôn Triều Công, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hóa.	970,3	58,7	43.663.500	2.641.500	0	0	92.610.000	27.000.000	**165.915.000**
4	Nguyễn Trọng Dũng	Thôn Triều Công, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hóa.	1.672,0	0,0	75.240.000	0	0	0	150.480.000	32.400.000	**258.120.000**
5	Trần Văn Đồng (Nhân)	Thôn Triều Công, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hóa.	559,7	0,0	25.186.500	0	0	0	50.373.000	16.200.000	**91.759.500**
6	Trần Công Giá (chết) - vợ Lê Thị Hợp đang quản lý sử dụng	Thôn Triều Công, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hóa.	529,9	0,0	23.845.500	0	0	0	47.691.000	27.000.000	**98.536.500**
7	Trần Công Danh	Thôn Triều Công, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hóa.	264,9	0,0	11.920.500	0	0	0	23.841.000	21.600.000	**57.361.500**
8	Nguyễn Thị Hiền	Thôn Triều Công, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hóa.	650,0	0,0	29.250.000	0	0	0	58.500.000	37.800.000	**125.550.000**
9	Trần Thị Hoa	Thôn Triều Công, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hóa.	1.222,0	0,0	54.990.000	0	0	0	109.980.000	27.000.000	**191.970.000**
10	Hà Đức Hòa (chết) - con trai Hà Quý Tư đang quản lý sử dụng	Thôn Triều Công, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hóa.	506,2	0,0	22.779.000	0	0	0	45.558.000	0	**68.337.000**
11	Trần Thị Hơn (chết) - con gái Hà Thị Tương đang quản lý sử dụng	Thôn Triều Công, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hóa.	749,1	0,0	33.709.500	0	0	0	67.419.000	0	**101.128.500**

TT	Họ và tên	Địa chỉ	Diện tích đất thu hồi (m2)		Tiền bồi thường về đất		Bồi thường cây, hoa màu trên đất		Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	Hỗ trợ ổn định đời sống	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ
			Thu hồi trong dự án	Thu hồi ngoài mốc	Bồi thường về đất trong dự án	Bồi thường về đất ngoài mốc	Bồi thường cây, hoa màu trên đất trong dự án	Bồi thường cây, hoa màu trên đất ngoài mốc			
12	Lê Duy Kế (Chết) - con trai Lê Duy Xuân đang quản lý sử dụng	Thôn Triều Công, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hóa.	981,0	0,0	44.145.000	0	0	0	88.290.000	16.200.000	**148.635.000**
13	Nguyễn Đức Kỳ (Chết) - con trai Nguyễn Đức Thuật đang quản lý sử dụng	Thôn Tiên Trang, xã Tiên Trang, tỉnh Thanh Hóa.	2.169,4	231,4	97.623.000	10.413.000	0	0	216.072.000	27.000.000	**351.108.000**
14	Trần Thị Lài	Thôn Triều Công, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hóa.	500,0	0,0	22.500.000	0	4.000.000	0	45.000.000	10.800.000	**82.300.000**
15	Trần Văn Lân	Thôn Triều Công, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hóa.	1.382,8	0,0	62.226.000	0	0	0	124.452.000	27.000.000	**213.678.000**
16	Trần Thị Loan	Thôn Triều Công, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hóa.	840,0	0,0	37.800.000	0	0	0	75.600.000	27.000.000	**140.400.000**
17	Mai Thị Loan	Thôn Triều Công, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hóa.	627,7	277,6	28.246.500	12.492.000	0	0	81.477.000	0	**122.215.500**
18	Trần Văn Luyến	Thôn Triều Công, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hóa.	888,0	774,6	39.960.000	34.857.000	7.101.600	3.683.200	149.634.000	37.800.000	**273.035.800**
19	Trần Thị Lý (Minh)	Thôn Triều Công, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hóa.	893,6	0,0	40.212.000	0	7.148.800	0	80.424.000	27.000.000	**154.784.800**
20	Nguyễn Ngọc Mai (Chết) - con trai Nguyễn Văn Bình đang quản lý sử dụng	Thôn Triều Công, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hóa.	1.737,0	0,0	78.165.000	0	0	0	156.330.000	27.000.000	**261.495.000**
21	Tô Thị Mãn	Thôn Triều Công, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hóa.	1.699,1	0,0	76.459.500	0	13.592.800	0	152.919.000	21.600.000	**264.571.300**
22	Lê Duy Mạnh	Thôn Triều Công, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hóa.	1.033,7	43,9	46.516.500	1.975.500	0	0	96.984.000	16.200.000	**161.676.000**
23	Đới Thị Mận	Thôn Triều Công, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hóa.	2.133,0	0,0	95.985.000	0	0	0	191.970.000	32.400.000	**320.355.000**
24	Hà Đức Nương	Thôn Triều Công, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hóa.	2.563,2	0,0	115.344.000	0	20.505.600	0	230.688.000	32.400.000	**398.937.600**

TT	Họ và tên	Địa chỉ	Diện tích đất thu hồi (m2)		Tiền bồi thường về đất		Bồi thường cây, hoa màu trên đất		Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	Hỗ trợ ổn định đời sống	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ
			Thu hồi trong dự án	Thu hồi ngoài mốc	Bồi thường về đất trong dự án	Bồi thường về đất ngoài mốc	Bồi thường cây, hoa màu trên đất trong dự án	Bồi thường cây, hoa màu trên đất ngoài mốc			
25	Phạm Thị Ngọ	Thôn Triều Công, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hóa.	623,0	0,0	28.035.000	0	0	0	56.070.000	27.000.000	**111.105.000**
26	Nguyễn Thị Ngọc	Thôn Triều Công, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hóa.	800,6	0,0	36.027.000	0	0	0	72.054.000	16.200.000	**124.281.000**
27	Nguyễn Thị Ngon (chết) - Con trai Trần Văn Sâm đang quản lý sử dụng	Thôn Triều Công, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hóa.	905,0	0,0	40.725.000	0	0	0	81.450.000	0	**122.175.000**
28	Nguyễn Thị Phú (Chết) - con gái Đào Thị Xinh đang quản lý sử dụng	Thôn Triều Công, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hóa.	740,0	0,0	33.300.000	0	5.920.000	0	66.600.000	0	**105.820.000**
29	Nguyễn Thị Quang (Chết) - con trai Trần Văn Tráng đang quản lý sử dụng	Thôn Triều Công, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hóa.	494,3	0,0	22.243.500	0	0	0	44.487.000	0	**66.730.500**
30	Trần Văn Sáu	Thôn Triều Công, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hóa.	976,5	316,5	43.942.500	14.242.500	0	0	116.370.000	10.800.000	**185.355.000**
31	Lê Thị Sen	Thôn Triều Công, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hóa.	1.097,0	0,0	49.365.000	0	8.776.000	0	98.730.000	16.200.000	**173.071.000**
32	Trần Công Sót (Chết) - con trai Trần Công Trung đang quản lý sử dụng	Thôn Triều Công, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hóa.	503,2	0,1	22.644.000	4.500	0	0	45.297.000	10.800.000	**78.745.500**
33	Nguyễn Văn Tại (Chết) - con trai Nguyễn Trường Xuân đang quản lý sử dụng	Thôn Triều Công, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hóa.	241,0	0,0	10.845.000	0	0	0	21.690.000	0	**32.535.000**
34	Hà Thanh Tâm	Thôn Triều Công, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hóa.	1.563,4	0,0	70.353.000	0	0	0	140.706.000	32.400.000	**243.459.000**
35	Nguyễn Đức Toàn	Thôn Triều Công, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hóa.	308,1	134,8	13.864.500	6.066.000	0	0	39.861.000	0	**59.791.500**
36	Đới Thị Tụ	Thôn Triều Công, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hóa.	1.355,1	0,0	60.979.500	0	0	0	121.959.000	21.600.000	**204.538.500**

TT	Họ và tên	Địa chỉ	Diện tích đất thu hồi (m2)		Tiền bồi thường về đất		Bồi thường cây, hoa màu trên đất		Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	Hỗ trợ ổn định đời sống	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ
			Thu hồi trong dự án	Thu hồi ngoài mốc	Bồi thường về đất trong dự án	Bồi thường về đất ngoài mốc	Bồi thường cây, hoa màu trên đất trong dự án	Bồi thường cây, hoa màu trên đất ngoài mốc			
37	Nguyễn Thanh Tuân	Thôn Triều Công, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hóa.	1.738,0	0,0	78.210.000	0	0	0	156.420.000	32.400.000	**267.030.000**
38	Trần Thị Thắm	Thôn Triều Công, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hóa.	1.193,8	283,2	53.721.000	12.744.000	0	0	132.930.000	21.600.000	**220.995.000**
39	Hà Văn Thắng	Thôn Triều Công, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hóa.	2.074,9	0,0	93.370.500	0	0	0	186.741.000	59.400.000	**339.511.500**
40	Lê Thị Thặng (Chết) - Con trai Trần Tất Chỉ đang quản lý sử dụng	Thôn Triều Công, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hóa.	906,0	0,0	40.770.000	0	0	0	81.540.000	0	**122.310.000**
41	Hoàng Văn Thiết	Thôn Triều Công, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hóa.	1.444,1	0,0	64.984.500	0	0	0	129.969.000	21.600.000	**216.553.500**
42	Nguyễn Thị Thịnh (Chết) - con gái Trần Thị Thao đang quản lý sử dụng	Thôn Triều Công, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hóa.	1.213,6	0,0	54.612.000	0	0	0	109.224.000	0	**163.836.000**
43	Trần Thị Mực	Phường Quảng Phú, tỉnh Thanh Hoá	349,7	0,0	15.736.500	0	0	0	31.473.000	0	**47.209.500**
44	Lê Thị Vượn	Thôn Triều Công, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hóa	328,7	0,0	14.791.500	0	0	0	29.583.000	5.400.000	**49.774.500**
45	Nguyễn Thị Ân	Thôn Lê Hương, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hóa.	396,3	303,7	17.833.500	13.666.500	0	0	63.000.000	5.400.000	**99.900.000**
46	Nguyễn Văn Bình (chết) - con trai Nguyễn Văn Minh đang quản lý sử dụng	Thôn Lê Hương, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hóa.	1.354,0	0,0	60.930.000	0	0	0	121.860.000	0	**182.790.000**
47	Lê Minh Châu	Thôn Lê Hương, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hóa.	1.030,8	0,0	46.386.000	0	0	0	92.772.000	13.500.000	**152.658.000**
48	Nguyễn Văn Chính	Thôn Lê Hương, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hóa.	315,7	0,0	14.206.500	0	0	0	28.413.000	10.800.000	**53.419.500**
49	Nguyễn Văn Chuyên (Môn)	Thôn Lê Hương, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hóa.	385,3	314,7	17.338.500	14.161.500	0	0	63.000.000	16.200.000	**110.700.000**

TT	Họ và tên	Địa chỉ	Diện tích đất thu hồi (m2)		Tiền bồi thường về đất		Bồi thường cây, hoa màu trên đất		Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	Hỗ trợ ổn định đời sống	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ
			Thu hồi trong dự án	Thu hồi ngoài mốc	Bồi thường về đất trong dự án	Bồi thường về đất ngoài mốc	Bồi thường cây, hoa màu trên đất trong dự án	Bồi thường cây, hoa màu trên đất ngoài mốc			
50	Hoàng Thị Dung	Thôn Lê Hương, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hóa.	589,0	241,0	26.505.000	10.845.000	0	0	74.700.000	21.600.000	**133.650.000**
51	Nguyễn Văn Đệ	Thôn Lê Hương, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hóa.	1.784,2	0,0	80.289.000	0	0	0	160.578.000	37.800.000	**278.667.000**
52	Đào Văn Hảo	Thôn Lê Hương, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hóa.	970,3	0,0	43.663.500	0	0	0	87.327.000	27.000.000	**157.990.500**
53	Phạm Văn Hòng	Thôn Lê Hương, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hóa.	1.633,0	4,2	73.485.000	189.000	0	0	147.348.000	43.200.000	**264.222.000**
54	Trần Thị Hồng	Thôn Lê Hương, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hóa.	1.416,0	0,0	63.720.000	0	0	0	127.440.000	10.800.000	**201.960.000**
55	Lê Viết Hồng	Thôn Lê Hương, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hóa.	1.065,4	0,0	47.943.000	0	0	0	95.886.000	43.200.000	**187.029.000**
56	Nguyễn Mậu Thành (chết) - vợ Nguyễn Thị Hồng đang quản lý sử dụng	Thôn Lê Hương, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hóa.	1.504,8	0,0	67.716.000	0	0	0	135.432.000	10.800.000	**213.948.000**
57	Bùi Thị Kỳ	Thôn Lê Hương, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hóa.	2.113,9	114,5	95.125.500	5.152.500	0	0	200.556.000	10.800.000	**311.634.000**
58	Nguyễn Thị Kham	Thôn Lê Hương, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hóa.	198,9	301,1	8.950.500	13.549.500	0	0	45.000.000	2.700.000	**70.200.000**
59	Hà Văn Khánh	Thôn Lê Hương, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hóa.	688,4	111,6	30.978.000	5.022.000	0	0	72.000.000	21.600.000	**129.600.000**
60	Trần Thị Lan	Thôn Lê Hương, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hóa.	1.375,0	0,0	61.875.000	0	0	0	123.750.000	13.500.000	**199.125.000**
61	Nguyễn Thị Lan (chết) - con gái Lê Thị Hải đang quản lý sử dụng	Thôn Lê Hương, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hóa.	605,0	0,0	27.225.000	0	0	0	54.450.000	0	**81.675.000**
62	Nguyễn Thị Lan (Xế)	Thôn Lê Hương, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hóa.	1.524,0	88,0	68.580.000	3.960.000	3.296.000	704.000	145.080.000	27.000.000	**248.620.000**

TT	Họ và tên	Địa chỉ	Diện tích đất thu hồi (m2)		Tiền bồi thường về đất		Bồi thường cây, hoa màu trên đất		Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	Hỗ trợ ổn định đời sống	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ
			Thu hồi trong dự án	Thu hồi ngoài mốc	Bồi thường về đất trong dự án	Bồi thường về đất ngoài mốc	Bồi thường cây, hoa màu trên đất trong dự án	Bồi thường cây, hoa màu trên đất ngoài mốc			
63	Nguyễn Văn Long (Tiện)	Thôn Lê Hương, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hóa.	1.849,0	0,0	83.205.000	0	0	0	166.410.000	10.800.000	**260.415.000**
64	Nguyễn Văn Long (Nam)	Thôn Lê Hương, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hóa.	830,0	0,0	37.350.000	0	0	0	74.700.000	43.200.000	**155.250.000**
65	Trần Thị Luật	Thôn Lê Hương, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hóa.	1.583,2	0,0	71.244.000	0	0	0	142.488.000	5.400.000	**219.132.000**
66	Lê Trọng Mạnh (chết) - vợ Đào Thị Thảo đang quản lý sử dụng	Thôn Lê Hương, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hóa.	1.361,5	0,0	61.267.500	0	0	0	122.535.000	27.000.000	**210.802.500**
67	Lê Trọng Nghĩa	Thôn Lê Hương, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hóa.	1.375,0	0,0	61.875.000	0	0	0	123.750.000	48.600.000	**234.225.000**
68	Nguyễn Văn Nhàn (chết) - con trai Nguyễn Văn Cảnh đang quản lý sử dụng	Thôn Lê Hương, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hóa.	665,6	0,0	29.952.000	0	0	0	59.904.000	16.200.000	**106.056.000**
69	Lê Hữu Nhi (chết) - con dâu Nguyễn Thị Hạnh đang quản lý sử dụng	Thôn Lê Hương, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hóa.	2.160,1	0,0	97.204.500	0	0	0	194.409.000	0	**291.613.500**
70	Trần Công Quyền	Thôn Lê Hương, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hóa.	219,6	249,4	9.882.000	11.223.000	0	0	42.210.000	16.200.000	**79.515.000**
71	Đào Ngọc Quỳnh	Thôn Lê Hương, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hóa.	861,2	0,0	38.754.000	0	0	0	77.508.000	18.900.000	**135.162.000**
72	Hoàng Thị Sen (chết) - con trai Hoàng Văn Dũng đang quản lý sử dụng	Thôn Lê Hương, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hóa.	1.304,1	0,0	58.684.500	0	0	0	117.369.000	27.000.000	**203.053.500**
73	Phạm Văn Sơn	Thôn Lê Hương, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hóa.	1.379,7	0,0	62.086.500	0	0	0	124.173.000	27.000.000	**213.259.500**
74	Đới Thị Toán	Thôn Lê Hương, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hóa.	1.900,0	0,0	85.500.000	0	0	0	171.000.000	27.000.000	**283.500.000**

TT	Họ và tên	Địa chỉ	Diện tích đất thu hồi (m2)		Tiền bồi thường về đất		Bồi thường cây, hoa màu trên đất		Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	Hỗ trợ ổn định đời sống	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ
			Thu hồi trong dự án	Thu hồi ngoài mốc	Bồi thường về đất trong dự án	Bồi thường về đất ngoài mốc	Bồi thường cây, hoa màu trên đất trong dự án	Bồi thường cây, hoa màu trên đất ngoài mốc			
75	Nguyễn Thị Tuyết	Thôn Lê Hương, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hóa.	1.668,0	0,0	75.060.000	0	0	0	150.120.000	5.400.000	**230.580.000**
76	Lê Đình Tư	Thôn Lê Hương, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hóa.	1.417,0	0,0	63.765.000	0	0	0	127.530.000	37.800.000	**229.095.000**
77	Nguyễn Thị Thanh	Thôn Lê Hương, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hóa.	1.089,7	405,3	49.036.500	18.238.500	0	0	134.550.000	5.400.000	**207.225.000**
78	Nguyễn Mạnh Thành	Thôn Lê Hương, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hóa.	1.207,0	0,0	54.315.000	0	0	0	108.630.000	37.800.000	**200.745.000**
79	Đào Văn Thành (Toàn)	Thôn Lê Hương, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hóa.	318,1	0,0	14.314.500	0	0	0	28.629.000	13.500.000	**56.443.500**
80	Nguyễn Văn Thảo	Thôn Lê Hương, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hóa.	1.654,7	28,3	74.461.500	1.273.500	0	0	151.470.000	10.800.000	**238.005.000**
81	Nguyễn Mậu Thìn (chết) - vợ Hà Thị Tường đang quản lý sử dụng	Thôn Lê Hương, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hóa.	1.302,6	226,5	58.617.000	10.192.500	0	0	137.619.000	21.600.000	**228.028.500**
82	Đào Văn Thu	Thôn Lê Hương, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hóa.	693,8	0,0	31.221.000	0	0	0	62.442.000	27.000.000	**120.663.000**
83	Trần Thị Thương	Thôn Lê Hương, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hóa.	1.300,0	0,0	58.500.000	0	0	0	117.000.000	37.800.000	**213.300.000**
84	Nguyễn Thị Vẻ	Thôn Lê Hương, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hóa.	1.630,9	0,0	73.390.500	0	0	0	146.781.000	27.000.000	**247.171.500**
85	Bùi Ngọc Vinh	Thôn Lê Hương, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hóa.	1.200,0	0,0	54.000.000	0	0	0	108.000.000	21.600.000	**183.600.000**
86	Lê Hữu Bắc	Thôn Lê Hương, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hóa.	1.060,0	0,0	47.700.000	0	0	0	95.400.000	16.200.000	**159.300.000**
87	Nguyễn Văn Thân	Thôn Lê Hương, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hóa	338,0	0,0	15.210.000	0	0	0	30.420.000	16.200.000	**61.830.000**

TT	Họ và tên	Địa chỉ	Diện tích đất thu hồi (m2)		Tiền bồi thường về đất		Bồi thường cây, hoa màu trên đất		Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	Hỗ trợ ổn định đời sống	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ
			Thu hồi trong dự án	Thu hồi ngoài mốc	Bồi thường về đất trong dự án	Bồi thường về đất ngoài mốc	Bồi thường cây, hoa màu trên đất trong dự án	Bồi thường cây, hoa màu trên đất ngoài mốc			
88	Phạm Xuân Chính (Hỷ)	Phường An Lạc, TP Hồ Chí Minh	1.739,9	0,0	78.295.500	0	0	0	156.591.000	27.000.000	**261.886.500**
89	Nguyễn Mậu Dũng	Thôn Lê Hương, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hóa	545,6	0,0	24.552.000	0	2.640.000	0	49.104.000	21.600.000	**97.896.000**
90	Tô Vũ Hùng	Thôn Điền Vượng, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hoá	542,4	24,6	24.408.000	1.107.000	0	0	51.030.000	27.000.000	**103.545.000**
91	Đào Văn An	Thôn Điền Vượng, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hoá	765,4	77,5	34.443.000	3.487.500	0	0	75.861.000	27.000.000	**140.791.500**
92	Đào Văn Ba	Thôn Điền Vượng, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hoá	999,3	93,7	44.968.500	4.216.500	0	0	98.370.000	37.800.000	**185.355.000**
93	Nguyễn Văn Bảy	Thôn Điền Vượng, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hoá	666,0	146,2	29.970.000	6.579.000	0	0	73.098.000	16.200.000	**125.847.000**
94	Kiều Văn Biên	Thôn Điền Vượng, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hoá	359,7	140,9	16.186.500	6.340.500	0	0	45.054.000	10.800.000	**78.381.000**
95	Đào Văn Bính	Thôn Điền Vượng, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hoá	689,6	98,7	31.032.000	4.441.500	0	0	70.947.000	27.000.000	**133.420.500**
96	Kiều Văn Bình	Thôn Điền Vượng, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hoá	801,3	99,4	36.058.500	4.473.000	0	0	81.063.000	10.800.000	**132.394.500**
97	Đào Văn Biện (chết) - con trai Đào Văn Thấy đang quản lý sử dụng	Thôn Điền Vượng, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hoá	107,0	463,5	4.815.000	20.857.500	0	0	51.345.000	0	**77.017.500**
98	Đào Văn Thủy (Oanh)	Thôn Điền Vượng, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hoá	1.737,0	0,0	78.165.000	0	0	0	156.330.000	32.400.000	**266.895.000**
99	Hồ Tấn Đặt (chết) - vợ Bùi Thị Sử đang quản lý sử dụng	Thôn Điền Vượng, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hoá	562,7	6,3	25.321.500	283.500	0	0	51.210.000	6.750.000	**83.565.000**
100	Đào Thị Trường	Thôn Điền Vượng, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hoá	601,5	138,6	27.067.500	6.237.000	0	0	66.609.000	21.600.000	**121.513.500**

TT	Họ và tên	Địa chỉ	Diện tích đất thu hồi (m2)		Tiền bồi thường về đất		Bồi thường cây, hoa màu trên đất		Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	Hỗ trợ ổn định đời sống	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ
			Thu hồi trong dự án	Thu hồi ngoài mốc	Bồi thường về đất trong dự án	Bồi thường về đất ngoài mốc	Bồi thường cây, hoa màu trên đất trong dự án	Bồi thường cây, hoa màu trên đất ngoài mốc			
101	Đào Thị Đính	Thôn Điền Vượng, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hoá	1.173,2	297,5	52.794.000	13.387.500	0	0	132.363.000	5.400.000	**203.944.500**
102	Nguyễn Bá Dưỡng	Thôn Điền Vượng, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hoá	540,9	213,4	24.340.500	9.603.000	0	0	67.887.000	16.200.000	**118.030.500**
103	Nguyễn Thị Gái	Thôn Điền Vượng, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hoá	1.016,3	135,2	45.733.500	6.084.000	0	0	103.635.000	29.700.000	**185.152.500**
104	Nguyễn Văn Giới (chết) - vợ Nguyễn Thị Chung đang quản lý sử dụng	Thôn Điền Vượng, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hoá	1.328,8	179,2	59.796.000	8.064.000	0	0	135.720.000	8.100.000	**211.680.000**
105	Lê Thị Hải	Thôn Điền Vượng, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hoá	547,0	19,6	24.615.000	882.000	0	0	50.994.000	5.400.000	**81.891.000**
106	Uông Thị Hiếu	Thôn Điền Vượng, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hoá	562,7	336,2	25.321.500	15.129.000	0	0	80.901.000	27.000.000	**148.351.500**
107	Đào Văn Hoan	Thôn Điền Vượng, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hoá	922,2	119,7	41.499.000	5.386.500	0	0	93.771.000	13.500.000	**154.156.500**
108	Đào Văn Hoạt	Thôn Điền Vượng, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hoá	788,9	22,5	35.500.500	1.012.500	0	0	73.026.000	5.400.000	**114.939.000**
109	Đào Văn Hơn	Thôn Điền Vượng, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hoá	660,4	145,3	29.718.000	6.538.500	0	0	72.513.000	21.600.000	**130.369.500**
110	Lê Thiên Huệ (chết) - vợ Uông Thị Mặn đang quản lý sử dụng	Thôn Điền Vượng, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hoá	610,0	24,7	27.450.000	1.111.500	0	0	57.123.000	10.800.000	**96.484.500**
111	Đào Văn Hùng	Thôn Điền Vượng, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hoá	1.228,5	184,1	55.282.500	8.284.500	0	0	127.134.000	18.900.000	**209.601.000**
112	Đào Văn Hương	Thôn Điền Vượng, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hoá	864,5	82,0	38.902.500	3.690.000	0	0	85.185.000	43.200.000	**170.977.500**
113	Nguyễn Văn Khánh (chết) - vợ Lê Thị Được đang quản lý sử dụng	Thôn Điền Vượng, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hoá	1.049,4	184,0	47.223.000	8.280.000	0	0	111.006.000	16.200.000	**182.709.000**

TT	Họ và tên	Địa chỉ	Diện tích đất thu hồi (m2)		Tiền bồi thường về đất		Bồi thường cây, hoa màu trên đất		Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	Hỗ trợ ổn định đời sống	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ
			Thu hồi trong dự án	Thu hồi ngoài mốc	Bồi thường về đất trong dự án	Bồi thường về đất ngoài mốc	Bồi thường cây, hoa màu trên đất trong dự án	Bồi thường cây, hoa màu trên đất ngoài mốc			
114	Đào Trọng Khương	Thôn Điền Vượng, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hoá	533,7	208,8	24.016.500	9.396.000	0	0	66.825.000	21.600.000	**121.837.500**
115	Đào Thị Kim	Thôn Điền Vượng, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hoá	697,8	81,3	31.401.000	3.658.500	0	0	70.119.000	10.800.000	**115.978.500**
116	Đào Văn Kỳ	Thôn Điền Vượng, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hoá	291,7	115,5	13.126.500	5.197.500	0	0	36.648.000	10.800.000	**65.772.000**
117	Tô Thị Lắm	Thôn Điền Vượng, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hoá	429,7	172,8	19.336.500	7.776.000	0	0	54.225.000	21.600.000	**102.937.500**
118	Nguyễn Thị Lan	Thôn Điền Vượng, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hoá	299,3	69,6	13.468.500	3.132.000	0	0	33.201.000	16.200.000	**66.001.500**
119	Đào Thị Lên	Thôn Điền Vượng, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hoá	1.218,5	56,3	54.832.500	2.533.500	0	0	114.732.000	32.400.000	**204.498.000**
120	Đào Thị Liệu	Thôn Điền Vượng, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hoá	574,0	127,6	25.830.000	5.742.000	0	0	63.144.000	16.200.000	**110.916.000**
121	Kiều Văn Long	Thôn Điền Vượng, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hoá	445,4	173,1	20.043.000	7.789.500	0	0	55.665.000	43.200.000	**126.697.500**
122	Đào Văn Mày	Thôn Điền Vượng, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hoá	911,1	85,5	40.999.500	3.847.500	0	0	89.694.000	21.600.000	**156.141.000**
123	Đào Văn Minh	Thôn Điền Vượng, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hoá	621,5	119,0	27.967.500	5.355.000	0	0	66.645.000	27.000.000	**126.967.500**
124	Đào Văn Nam	Thôn Điền Vượng, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hoá	590,7	151,8	26.581.500	6.831.000	0	0	66.825.000	8.100.000	**108.337.500**
125	Đào Văn Nga	Thôn Điền Vượng, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hoá	904,1	181,0	40.684.500	8.145.000	0	0	97.659.000	21.600.000	**168.088.500**
126	Đào Văn Ngọc	Thôn Điền Vượng, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hoá	391,9	140,8	17.635.500	6.336.000	0	0	47.943.000	32.400.000	**104.314.500**
127	Đào Văn Nguyên	Thôn Điền Thượng, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hoá	516,2	16,3	23.229.000	733.500	0	0	47.925.000	6.750.000	**78.637.500**

TT	Họ và tên	Địa chỉ	Diện tích đất thu hồi (m2)		Tiền bồi thường về đất		Bồi thường cây, hoa màu trên đất		Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	Hỗ trợ ổn định đời sống	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ
			Thu hồi trong dự án	Thu hồi ngoài mốc	Bồi thường về đất trong dự án	Bồi thường về đất ngoài mốc	Bồi thường cây, hoa màu trên đất trong dự án	Bồi thường cây, hoa màu trên đất ngoài mốc			
128	Đào Văn Nguyện	Thôn Điền Vượng, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hoá	357,1	310,9	16.069.500	13.990.500	0	0	60.120.000	18.900.000	**109.080.000**
129	Đào Văn Nhị	Thôn Điền Vượng, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hoá	646,1	115,5	29.074.500	5.197.500	0	0	68.544.000	8.100.000	**110.916.000**
130	Bùi Ngọc Nội	Thôn Điền Vượng, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hoá	541,3	173,8	24.358.500	7.821.000	0	0	64.359.000	13.500.000	**110.038.500**
131	Nguyễn Văn Nội	Thôn Điền Vượng, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hoá	589,6	35,0	26.532.000	1.575.000	0	0	56.214.000	16.200.000	**100.521.000**
132	Đào Văn Nuôi (chết) - vợ Phạm Thị Tâm đang quản lý sử dụng	Thôn Điền Vượng, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hoá	509,6	7,8	22.932.000	351.000	0	0	46.566.000	16.200.000	**86.049.000**
133	Đào Văn Quang	Thôn Điền Vượng, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hoá	440,8	174,4	19.836.000	7.848.000	0	0	55.368.000	21.600.000	**104.652.000**
134	Nguyễn Văn Quyền	Thôn Điền Vượng, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hoá	884,4	0,1	39.798.000	4.500	0	0	79.605.000	13.500.000	**132.907.500**
135	Đào Văn Sáng	Thôn Điền Vượng, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hoá	245,8	95,8	11.061.000	4.311.000	0	0	30.744.000	16.200.000	**62.316.000**
136	Đào Văn Tân	Thôn Điền Vượng, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hoá	526,7	206,8	23.701.500	9.306.000	0	0	66.015.000	21.600.000	**120.622.500**
137	Đào Xuân Thành	Thôn Điền Vượng, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hoá	544,8	383,6	24.516.000	17.262.000	0	0	83.556.000	37.800.000	**163.134.000**
138	Đào Văn Thấy	Thôn Điền Vượng, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hoá	1.328,3	227,7	59.773.500	10.246.500	0	0	140.040.000	16.200.000	**226.260.000**
139	Đào Văn Thêm (chết) - vợ Nguyễn Thị Vĩnh đang quản lý sử dụng	Thôn Điền Vượng, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hoá	948,5	80,1	42.682.500	3.604.500	0	0	92.574.000	8.100.000	**146.961.000**
140	Đào Trọng Thìn	Thôn Điền Vượng, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hoá	525,7	206,8	23.656.500	9.306.000	0	0	65.925.000	32.400.000	**131.287.500**

TT	Họ và tên	Địa chỉ	Diện tích đất thu hồi (m2)		Tiền bồi thường về đất		Bồi thường cây, hoa màu trên đất		Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	Hỗ trợ ổn định đời sống	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ
			Thu hồi trong dự án	Thu hồi ngoài mốc	Bồi thường về đất trong dự án	Bồi thường về đất ngoài mốc	Bồi thường cây, hoa màu trên đất trong dự án	Bồi thường cây, hoa màu trên đất ngoài mốc			
141	Hoàng Văn Thu (chết) - vợ Kiều Thị Miện đang quản lý sử dụng	Thôn Điền Vượng, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hoá	575,1	28,8	25.879.500	1.296.000	0	0	54.351.000	10.800.000	**92.326.500**
142	Đào Văn Thức	Thôn Điền Vượng, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hoá	1.431,4	309,8	64.413.000	13.941.000	0	0	156.708.000	10.800.000	**245.862.000**
143	Đào Văn Thuỷ (Lý)	Thôn Điền Vượng, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hoá	578,0	470,1	26.010.000	21.154.500	0	0	94.329.000	32.400.000	**173.893.500**
144	Đào Văn Tiến đã chết- vợ Trần Thị Liên đang quản lý sử dụng.	Thôn Điền Vượng, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hoá	830,3	90,5	37.363.500	4.072.500	0	0	82.872.000	5.400.000	**129.708.000**
145	Đào Văn Toàn	Thôn Điền Vượng, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hoá	622,1	123,8	27.994.500	5.571.000	0	0	67.131.000	12.150.000	**112.846.500**
146	Nguyễn Văn Triều	Thôn Điền Vượng, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hoá	156,6	140,2	7.047.000	6.309.000	0	0	26.712.000	13.500.000	**53.568.000**
147	Hoàng Thị Trung	Thôn Điền Vượng, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hoá	754,8	99,7	33.966.000	4.486.500	0	0	76.905.000	16.200.000	**131.557.500**
148	Trịnh Xuân Trường	Thôn Điền Vượng, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hoá	1.189,3	295,2	53.518.500	13.284.000	0	0	133.605.000	32.400.000	**232.807.500**
149	Bùi Ngọc Tùng	Thôn Điền Vượng, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hoá	480,3	190,0	21.613.500	8.550.000	0	0	60.327.000	21.600.000	**112.090.500**
150	Nguyễn Thị Tươi	Thôn Điền Vượng, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hoá	673,4	106,4	30.303.000	4.788.000	0	0	70.182.000	2.700.000	**107.973.000**
151	Đào Văn Vân	Thôn Điền Vượng, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hoá	439,1	172,5	19.759.500	7.762.500	0	0	55.044.000	10.800.000	**93.366.000**
152	Trần Văn Văn	Thôn Lê Hương, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hoá	562,3	3,9	25.303.500	175.500	0	0	50.958.000	8.100.000	**84.537.000**
153	Đào Văn Vấn	Thôn Điền Vượng, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hoá	302,2	68,7	13.599.000	3.091.500	0	0	33.381.000	8.100.000	**58.171.500**

TT	Họ và tên	Địa chỉ	Diện tích đất thu hồi (m2)		Tiền bồi thường về đất		Bồi thường cây, hoa màu trên đất		Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	Hỗ trợ ổn định đời sống	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ
			Thu hồi trong dự án	Thu hồi ngoài mốc	Bồi thường về đất trong dự án	Bồi thường về đất ngoài mốc	Bồi thường cây, hoa màu trên đất trong dự án	Bồi thường cây, hoa màu trên đất ngoài mốc			
154	Đào Văn Vẽ	Thôn Điền Vượng, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hoá	281,4	57,1	12.663.000	2.569.500	0	0	30.465.000	10.800.000	**56.497.500**
155	Kiều Văn Vĩnh	Thôn Điền Vượng, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hoá	620,1	93,1	27.904.500	4.189.500	0	0	64.188.000	16.200.000	**112.482.000**
156	Hồ Thị Vĩnh	Thôn Điền Vượng, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hoá	502,2	1,5	22.599.000	67.500	0	0	45.333.000	10.800.000	**78.799.500**
157	Đào Xuân Vui	Thôn Điền Vượng, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hoá	284,2	57,0	12.789.000	2.565.000	0	0	30.708.000	16.200.000	**62.262.000**
158	Hồ Tấn Xương	Thôn Điền Vượng, xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hoá	316,8	3,3	14.256.000	148.500	0	0	28.809.000	16.200.000	**59.413.500**
159	Trịnh Thị Thế	Trịnh Thị Thế	693,3	0,0	31.198.500	0	5.546.400	0	62.397.000	10.800.000	**109.941.900**
160	UBND xã	xã Quảng Bình, tỉnh Thanh Hoá	263.607,7	0	0	0	0	0	0	0	-
A	**Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ GPMB**		**407.540,50**	**13.771,20**	**6.476.976.000**	**619.704.000**	**78.527.200**	**4.387.200**	**14.193.360.000**	**2.938.950.000**	**24.311.904.400**
B	**Chi phí thực hiện GPMB 3% x A**										**729.357.000**
	Tổng cộng (A+B)		**421.311,7**		**7.096.680.000**		**82.914.400**		**14.193.360.000**	**2.938.950.000**	**25.041.261.400**

Bằng chữ: Hai mươi lăm tỷ không trăm bốn mươi mốt triệu hai trăm sáu mươi mốt nghìn bốn trăm đồng chẵn.